

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

1021  
CÔNG  
CỐ  
THỰC  
HỮU  
NGHỊ

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo, 



**Trịnh Trung Hiếu**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Số: 62/2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/03/2022, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

**Đoàn Thu Hằng**  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>906.266.587.213</b>	<b>812.527.295.969</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.122.110.519	52.343.205.211
1. Tiền	111		52.122.110.519	37.343.205.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	190.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494.047.978.633	600.986.727.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	437.085.360.671	540.370.529.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	22.326.144.094	19.312.314.142
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.653.522.438	41.330.452.236
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.520.000	-
IV. Hàng tồn kho	140		159.128.300.527	143.819.496.163
1. Hàng tồn kho	141	10	159.128.300.527	143.819.496.163
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.968.197.534	15.377.867.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.082.342.334	5.408.017.341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.831.368	9.964.951.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.262.023.832	4.898.947
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.070.448.971.676</b>	<b>957.658.993.691</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.115.767.525	1.024.767.525
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	121.115.767.525	1.024.767.525
II. Tài sản cố định	220		769.385.974.811	257.067.808.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	706.717.265.437	239.372.057.900
- Nguyên giá	222		965.730.294.404	479.848.837.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.013.028.967)	(240.476.779.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	61.740.045.709	16.708.886.254
- Nguyên giá	225		66.564.045.990	25.231.024.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.824.000.281)	(8.522.138.526)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	928.663.665	986.864.534
- Nguyên giá	228		1.142.677.273	1.024.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.013.608)	(38.085.466)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.093.000.000	516.825.852.323
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.093.000.000	516.825.852.323
IV. Tài sản dài hạn khác	260		178.854.229.340	182.740.565.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	178.854.229.340	182.740.565.155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.976.715.558.889</b>	<b>1.770.186.289.660</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.440.196.824.384</b>	<b>1.284.313.093.898</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>865.364.608.346</b>	<b>773.488.829.502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	195.746.456.635	114.064.159.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.384.026.110	13.191.790.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.301.528.914	3.726.773.471
4. Phải trả người lao động	314		34.271.649.463	29.441.914.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	85.489.476.555	52.866.480.193
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.902.734.866	5.408.943.902
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.026.676.673	4.395.163.725
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	509.947.866.276	543.222.711.160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.294.192.854	7.170.892.402
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>574.832.216.038</b>	<b>510.824.264.396</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	-	68.185.160.239
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	85.618.890.159	84.034.941.401
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	489.213.325.879	358.604.162.756
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>536.518.734.505</b>	<b>485.873.195.762</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>536.518.734.505</b>	<b>485.873.195.762</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.097.076.654	69.352.037.644
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.732.655.615	99.832.155.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.505.437.202	68.198.562.479
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		52.227.218.413	31.633.593.403
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.976.715.558.889</b>	<b>1.770.186.289.660</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.734.363.596.281	1.564.718.415.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	131.745.700.631	93.225.411.802
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.602.617.895.650</b>	<b>1.471.493.003.496</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.169.084.130.034	1.067.983.372.178
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>433.533.765.616</b>	<b>403.509.631.318</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.503.636.218	758.974.733
7. Chi phí tài chính	22	26	58.096.759.288	44.144.258.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.206.095.227	38.476.450.131
8. Chi phí bán hàng	25	27	281.547.155.381	270.768.022.622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	50.597.713.863	47.748.668.878
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>50.795.773.302</b>	<b>41.607.655.994</b>
11. Thu nhập khác	31	29	2.122.973.284	2.065.658.740
12. Chi phí khác	32	30	412.621.664	7.472.506.148
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.710.351.620</b>	<b>(5.406.847.408)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>52.506.124.922</b>	<b>36.200.808.586</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	278.906.509	4.567.215.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh</b>	<b>60</b>		<b>52.227.218.413</b>	<b>31.633.593.403</b>
18. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>32</b>	<b>1.741</b>	<b>1.288</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.506.124.922	36.200.808.586
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.218.209.577	39.282.663.084
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(164.178.470)	131.241.399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.048.856.659)	8.208.041.663
- Chi phí lãi vay	06	54.206.095.227	38.476.450.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	153.717.394.597	122.299.204.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.919.976.322)	182.805.396.442
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.308.804.364)	(45.556.656.971)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	71.933.103.227	(208.685.643.264)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.053.888.325	42.743.295.247
- Tiền lãi vay đã trả	14	(63.701.116.518)	(45.233.583.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.062.316.236)	(7.073.013.036)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(458.379.220)	(5.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>135.253.793.489</b>	<b>41.293.499.577</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.433.741.069)	(225.743.341.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	262.025.844	1.818.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(265.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.814.068.921	74.303.633
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(233.357.646.304)</b>	<b>(223.850.855.643)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	99.940.922.333
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.384.355.367.830	1.365.448.243.357
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.279.107.829.326)	(1.243.907.932.171)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.380.678.594)	(8.363.766.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>97.866.859.910</b>	<b>213.117.467.294</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(236.992.905)</b>	<b>30.560.111.228</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>52.343.205.211</b>	<b>21.786.999.656</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.898.213	(3.905.673)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>52.122.110.519</b>	<b>52.343.205.211</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 1.718 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.905 người).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Cấu trúc của Công ty tại ngày 31/12/2021 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc)	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Bắc Ninh (Hạch toán phụ thuộc)	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.
3	Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập)	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### 4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### 4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### 4.4. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.6. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

**4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 10

#### 4.10. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 14

#### 4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

#### 4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng kế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

#### 4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

#### 4.17. Ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	248.806.539	186.340.381
Tiền gửi ngân hàng	51.873.303.980	37.156.864.830
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>52.122.110.519</b>	<b>52.343.205.211</b>

#### 6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2021 là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

#### 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>329.814.066.853</b>	<b>459.391.863.685</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	329.814.066.853	457.985.742.608
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	1.400.726.132
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	-	5.394.945
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>107.271.293.818</b>	<b>80.978.665.553</b>
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	4.781.357.901	5.479.032.653
Công ty TNHH dịch vụ TM và Du lịch Minh Châu	20.554.523.600	12.054.073.466
Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng	6.836.814.054	6.699.580.933
Các khách hàng khác	75.098.598.263	56.745.978.501
<b>Cộng</b>	<b>437.085.360.671</b>	<b>540.370.529.238</b>

Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021. Hai bên đã làm việc và thống nhất về kế hoạch trả nợ trong năm 2022.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	7.868.669.564	7.940.627.164
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	7.868.669.564	7.940.627.164
Trả trước cho người bán khác	14.457.474.530	11.371.686.978
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông	-	467.580.000
Guangzhou Lead Top Import & Export Co.,Ltd	6.158.256.000	-
Lale sekerleme dis ticaret Ltd STI	-	2.065.447.280
Khách hàng khác	8.299.218.530	8.838.659.698
<b>Cộng</b>	<b>22.326.144.094</b>	<b>19.312.314.142</b>

## 9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>34.653.522.438</b>	-	<b>41.330.452.236</b>	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	121.436.487	-	861.402.345	-
- Tạm ứng	30.374.253.174	-	24.423.103.648	-
- Các khoản điều chỉnh thuế GTGT	18.616.000	-	1.953.740.024	-
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	2.025.101.000	-
- Lãi dự thu	2.692.293.151	-	-	-
- Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha	-	-	10.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.416.923.626	-	2.067.105.219	-
<b>Dài hạn</b>	<b>121.115.767.525</b>	-	<b>1.024.767.525</b>	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*)	120.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.115.767.525	-	1.024.767.525	-
<b>Cộng</b>	<b>155.769.289.963</b>	-	<b>42.355.219.761</b>	-

## Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha	120.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Ông Trịnh Trung Hiếu	2.350.000.000	-	2.522.647.834	-
Ông Nguyễn Thái Dương	16.800.000	-	5.000.000	-
Ông Vũ Ba Lê	191.294.302	-	2.176.872.000	-
Bà Lê Thị Lan Anh	2.920.000.000	-	3.089.427.302	-

(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 108/HĐHT/ALPHA-HUUNGHI ngày 18/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha. Các bên thống nhất hợp tác không thành lập pháp nhân mới, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha là đại diện và thay mặt các bên chịu trách nhiệm là đơn vị quản lý, giám sát, vận hành khu kho xưởng bao gồm khu nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị đóng góp tài chính 120.000.000.000 đồng để cùng khai thác khu kho xưởng. Thời hạn hợp tác 25 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên thống nhất số tiền chi phí hoạt động hàng năm. Lợi nhuận sau thuế còn lại sẽ được phân chia cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị với tỷ lệ được hưởng là 80%. Trong năm 2021, khu kho xưởng này đang được tiến hành cải tạo, sửa chữa để đưa vào khai thác theo kế hoạch trong thời gian tới.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.547.947.705	-	74.976.895.140	-
Công cụ, dụng cụ	8.430.183.184	-	8.402.216.647	-
Thành phẩm	67.218.436.979	-	55.703.621.454	-
Hàng hoá	9.931.732.659	-	4.736.762.922	-
<b>Cộng</b>	<b>159.128.300.527</b>	<b>-</b>	<b>143.819.496.163</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.082.342.334</b>	<b>5.408.017.341</b>
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	460.154.872	285.067.610
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.851.769.854	3.837.305.462
- Chi phí trả trước khác	770.417.608	1.285.644.269
<b>Dài hạn</b>	<b>178.854.229.340</b>	<b>182.740.565.155</b>
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1)	37.324.023.380	38.421.788.774
- Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (2)	101.689.622.494	103.955.686.510
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.056.002.070	2.325.328.620
- Chi phí sửa chữa	2.617.689.112	-
- Phí tư vấn thương hiệu	566.997.342	1.074.829.212
- Chi phí trả trước khác	27.599.894.942	36.962.932.039
<b>Cộng</b>	<b>185.936.571.674</b>	<b>188.148.582.496</b>

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2021	98.956.683.999	343.100.683.503	22.371.486.370	10.041.286.156	5.378.697.722	479.848.837.750						
Mua trong năm	-	10.632.901.018	-	165.638.182	-	10.798.539.200						
Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.641.092.780	-	-	-	17.641.092.780						
Đầu tư XDCB hoàn thành	435.701.872.840	60.716.795.119	-	-	-	496.418.667.959						
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.073.286.170)	-	-	-	(38.073.286.170)						
Giảm khác	(903.557.115)	-	-	-	-	(903.557.115)						
Phân loại lại	4.328.492.972	781.657.705	(781.657.705)	-	(4.328.492.972)	-						
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>538.083.492.696</b>	<b>394.799.843.955</b>	<b>21.589.828.665</b>	<b>10.206.924.338</b>	<b>1.050.204.750</b>	<b>965.730.294.404</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2021	38.055.483.870	185.283.664.218	10.875.742.065	5.947.768.380	314.121.317	240.476.779.850						
Khấu hao trong năm	12.009.690.899	33.203.277.112	2.241.387.664	1.226.009.440	353.057.597	49.033.422.712						
Tặng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.706.996.966	-	-	-	7.706.996.966						
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.046.048.064)	-	-	-	(38.046.048.064)						
Giảm khác	(158.122.497)	-	-	-	-	(158.122.497)						
Phân loại lại	252.730.590	65.138.142	(65.138.142)	-	(252.730.590)	-						
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>50.159.782.862</b>	<b>188.213.028.374</b>	<b>13.051.991.587</b>	<b>7.173.777.820</b>	<b>414.448.324</b>	<b>259.013.028.967</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2021	60.901.200.129	157.817.019.285	11.495.744.305	4.093.517.776	5.064.576.405	239.372.057.900						
Tại ngày 31/12/2021	487.923.709.834	206.586.815.581	8.537.837.078	3.033.146.518	635.756.426	706.717.265.437						
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	19.536.429.918	112.361.350.325	2.457.448.909	582.424.099	159.077.750	135.096.731.001						

Một số tài sản có định hữu hình của Công ty hiện đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại một số ngân hàng (xem thêm Thuyết minh số 20).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	25.231.024.780	25.231.024.780
Tăng trong năm	58.858.210.990	58.858.210.990
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(17.525.189.780)	(17.525.189.780)
Tại ngày 31/12/2021	66.564.045.990	66.564.045.990
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	8.522.138.526	8.522.138.526
Khấu hao trong năm	4.008.858.723	4.008.858.723
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(7.706.996.968)	(7.706.996.968)
Tại ngày 31/12/2021	4.824.000.281	4.824.000.281
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	16.708.886.254	16.708.886.254
Tại ngày 31/12/2021	61.740.045.709	61.740.045.709

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	1.024.950.000	1.024.950.000
Tăng trong năm	117.727.273	117.727.273
Tại ngày 31/12/2021	1.142.677.273	1.142.677.273
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2021	38.085.466	38.085.466
Khấu hao trong năm	175.928.142	175.928.142
Tại ngày 31/12/2021	214.013.608	214.013.608
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	986.864.534	986.864.534
Tại ngày 31/12/2021	928.663.665	928.663.665

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc	-	512.486.979.151
- Xây dựng nhà xưởng	-	483.942.942.046
- Chi phí lãi vay dự án	-	28.544.037.105
Các dự án khác	1.093.000.000	4.338.873.172
<b>Cộng</b>	<b>1.093.000.000</b>	<b>516.825.852.323</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.485.719.066	11.980.740.357
Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng	31.315.653.567	8.033.748.170
Trích chi phí mùa vụ Trung thu	9.031.307.263	5.603.549.849
Trích trước chi phí chương trình Tết	25.609.661.533	17.488.238.026
Chi phí khác	17.047.135.126	9.760.203.791
<b>Cộng</b>	<b>85.489.476.555</b>	<b>52.866.480.193</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	678.195.661	38.116.462.112	35.869.737.199	2.924.920.574
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	556.251.140	556.251.140	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	529.065.785	529.065.785	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.521.385.895	278.906.509	6.062.316.236	(3.262.023.832)
Thuế thu nhập cá nhân	361.329.308	5.059.149.005	5.043.869.973	376.608.340
Thuế nhà thầu	(4.898.947)	4.898.947	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.523.659.860	1.523.659.860	-
Các loại thuế khác	165.862.607	15.886.083	181.748.690	-
<b>Cộng</b>	<b>3.721.874.524</b>	<b>46.084.279.441</b>	<b>49.766.648.883</b>	<b>39.505.082</b>
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.898.947			3.262.023.832
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.726.773.471			3.301.528.914

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09 - DN**

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>195.746.456.635</b>	<b>195.746.456.635</b>	<b>114.064.159.805</b>	<b>114.064.159.805</b>
- Phải trả người bán là bên liên quan	186.670.798	186.670.798	6.818.808.139	6.818.808.139
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	186.670.798	186.670.798	6.818.808.139	6.818.808.139
- Phải trả người bán khác	195.559.785.837	195.559.785.837	107.245.351.666	107.245.351.666
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	15.516.856.223	15.516.856.223	748.805.354	748.805.354
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimalflour	14.969.568.625	14.969.568.625	611.899.200	611.899.200
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	18.915.158.350	18.915.158.350	2.190.665.180	2.190.665.180
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	13.926.460.409	13.926.460.409	1.641.573.935	1.641.573.935
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	20.143.359.612	20.143.359.612	2.240.657.188	2.240.657.188
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	-	-	18.216.955.000	18.216.955.000
Công ty Cổ phần kỹ thuật Sigma	460.907.292	460.907.292	8.710.512.855	8.710.512.855
Phải trả người bán ngắn hạn khác	111.627.475.326	111.627.475.326	72.884.282.954	72.884.282.954
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.185.160.239</b>	<b>68.185.160.239</b>
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	-	-	10.380.176.774	10.380.176.774
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà	-	-	10.735.010.338	10.735.010.338
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimalflour	-	-	10.013.262.875	10.013.262.875
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	-	-	8.465.698.871	8.465.698.871
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	-	-	6.504.295.600	6.504.295.600
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	22.086.715.781	22.086.715.781
<b>Cộng</b>	<b>195.746.456.635</b>	<b>195.746.456.635</b>	<b>182.249.320.044</b>	<b>182.249.320.044</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.026.676.673</b>	<b>4.395.163.725</b>
- Kinh phí công đoàn	2.203.953.597	1.862.876.098
- BHXH, BHYT, BHTN	186.869.258	997.121.961
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	460.732.547	471.626.353
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	413.056.449	433.999.523
- Phải trả về hàng hóa tạm nhập	-	23.996.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	762.064.822	605.543.590
<b>Dài hạn</b>	<b>85.618.890.159</b>	<b>84.034.941.401</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	85.618.890.159	84.034.941.401
<b>Cộng</b>	<b>89.645.566.832</b>	<b>88.430.105.126</b>

## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>509.947.866.276</b>	<b>543.222.711.160</b>
- Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (20.1)	-	199.727.333.333
- Các khoản vay ngắn hạn (20.2)	501.417.149.008	304.335.673.030
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.2)	1.700.000.000	31.779.026.203
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.3)	6.830.717.268	7.380.678.594
<b>Dài hạn</b>	<b>489.213.325.879</b>	<b>358.604.162.756</b>
- Trái phiếu thường (20.1)	149.194.791.662	-
- Các khoản vay dài hạn (20.2)	316.514.508.518	328.269.419.789
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.3)	23.504.025.699	30.334.742.967
<b>Cộng</b>	<b>999.161.192.155</b>	<b>901.826.873.916</b>

## 20.1. Trái phiếu thường

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
<b>Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả</b>	-	-	-	<b>199.727.333.333</b>		
- Mệnh giá Trái phiếu HNF BOND 2018	-	-	-	200.000.000.000	10%	36
- Chi phí phát hành	-	-	-	(272.666.667)		
<b>Trái phiếu thường dài hạn (*)</b>	<b>149.194.791.662</b>			-	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125001	80.000.000.000	Thả nổi	48	-	-	-
- Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125002	70.000.000.000	Thả nổi	48	-	-	-
- Chi phí phát hành	(805.208.338)			-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>149.194.791.662</b>			<b>199.727.333.333</b>		

(\*) Công ty phát hành 150 trái phiếu thường, mệnh giá 1.000.000.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, chia làm 2 đợt, đợt 1 số lượng 80 trái phiếu HNFH2125001 ngày 24/05/2021, đợt 2 số lượng 70 trái phiếu HNFH2125002 ngày 14/06/2021, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành của mỗi đợt cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 150 tỷ đồng; trong đó, 120 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Lãi suất trái phiếu và kỳ thanh toán lãi được quy định trong hợp đồng. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**20.2. Các khoản vay**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>304.335.673.030</b>	<b>304.335.673.030</b>	<b>1.178.048.126.685</b>	<b>980.966.650.707</b>	<b>501.417.149.008</b>	<b>501.417.149.008</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (1)	65.236.242.223	65.236.242.223	102.144.888.064	109.599.515.588	57.781.614.699	57.781.614.699
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (2)	31.492.920.663	31.492.920.663	129.269.091.957	157.027.673.220	3.734.339.400	3.734.339.400
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (3)	50.615.418.048	50.615.418.048	8.189.557.260	50.615.418.048	8.189.557.260	8.189.557.260
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	103.296.626.585	103.296.626.585	353.399.062.326	274.038.842.205	182.656.846.706	182.656.846.706
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (5)	-	-	71.545.892.128	36.635.270.857	34.910.621.271	34.910.621.271
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	-	-	63.940.932.704	63.940.932.704	-	-
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (6)	46.048.965.334	46.048.965.334	78.623.206.966	91.695.418.905	32.976.753.395	32.976.753.395
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội (7)	7.645.500.177	7.645.500.177	142.163.459.209	67.639.249.983	82.169.709.403	82.169.709.403
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (8)	-	-	97.332.065.460	48.202.628.506	49.129.436.954	49.129.436.954
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam - CN Hà Nội (9)	-	-	131.439.970.611	81.571.700.691	49.868.269.920	49.868.269.920
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31.779.026.203</b>	<b>31.779.026.203</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>31.779.026.203</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng	555.660.000	555.660.000	-	555.660.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	10.440.000.000	10.440.000.000	-	10.440.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	8.207.366.203	8.207.366.203	-	8.207.366.203	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công	12.576.000.000	12.576.000.000	-	12.576.000.000	-	-
Vay cá nhân	-	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000	1.700.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>328.269.419.789</b>	<b>328.269.419.789</b>	<b>56.307.241.145</b>	<b>68.062.152.416</b>	<b>316.514.508.518</b>	<b>316.514.508.518</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng	1.296.540.000	1.296.540.000	-	1.296.540.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (10)	304.172.879.789	304.172.879.789	56.307.241.145	43.965.612.416	316.514.508.518	316.514.508.518
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công	13.600.000.000	13.600.000.000	-	13.600.000.000	-	-
Vay dài hạn khác	9.200.000.000	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>664.384.119.022</b>	<b>664.384.119.022</b>	<b>1.236.055.367.830</b>	<b>1.080.807.829.326</b>	<b>819.631.657.526</b>	<b>819.631.657.526</b>

Tại thời điểm 31/12/2021, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃU SỐ B09 - DN**

**Các hợp đồng vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Mục đích	Hiệu lực của hạn mức vay	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 20/10/2020 và phụ lục 01 ngày 21/10/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	14 tháng kể từ ngày 21/10/2021	Không có tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội	Thỏa thuận tín dụng ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014	Vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng	10 năm kể từ ngày 26/06/2013	Không có tài sản đảm bảo
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Hợp đồng cho vay ngày 01/10/2021	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 24/05/2022	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 07/12/2021	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 07/12/2021	Không có tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng ngày 10/05/2014 và các phụ lục hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 15/05/2022	Không có tài sản đảm bảo
6	Ngân hàng SINO PAC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn ngày 10/05/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 28/10/2021	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 31/10/2022	Không có tài sản đảm bảo
7	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas bank- Chi nhánh Hà Nội	Bản sửa đổi thư nhất hợp đồng tín dụng ngày 08/04/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 08/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
8	Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	Hợp đồng cho vay ngày 01/04/2021	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng kể từ ngày 01/04/2021	Không có tài sản đảm bảo
9	Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CN Hà Nội	Hợp đồng cho vay ngày 18/01/2021	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC	12 tháng kể từ ngày 18/01/2021	Không có tài sản đảm bảo

**Các hợp đồng vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
9	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018	Thời hạn, mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HIKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan
			Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc	Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	1.700.000.000	31.779.026.203
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	186.331.114.658	222.437.973.772
- Trên 5 năm	130.183.393.860	105.831.446.017
<b>Cộng</b>	<b>318.214.508.518</b>	<b>360.048.445.992</b>
- <i>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(1.700.000.000)</i>	<i>(31.779.026.203)</i>
<b>Các khoản vay dài hạn</b>	<b>316.514.508.518</b>	<b>328.269.419.789</b>

**20.3. Các khoản Nợ thuế tài chính**

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.380.678.594</b>	<b>7.380.678.594</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>7.380.678.594</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>6.830.717.268</b>
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	520.901.586	520.901.586	-	520.901.586	-	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	1.539.637.548	1.539.637.548	1.510.577.808	1.539.637.548	1.510.577.808	1.510.577.808
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.460	5.320.139.460
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>-</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>23.504.025.699</b>	<b>23.504.025.699</b>
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1)	2.943.927.292	2.943.927.292	-	1.510.577.808	1.433.349.484	1.433.349.484
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	27.390.815.675	27.390.815.675	-	5.320.139.460	22.070.676.215	22.070.676.215
<b>Cộng</b>	<b>37.715.421.561</b>	<b>37.715.421.561</b>	<b>6.830.717.268</b>	<b>14.211.395.862</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>30.334.742.967</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**Các hợp đồng nợ thuế tài chính**

<b>S TT</b>	<b>Công ty</b>	<b>Hợp đồng</b>	<b>Thời hạn nợ thuế tài chính</b>	<b>Mục đích</b>
1	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	Số C190613312 ngày 27/06/2019 Số C190328612 ngày 27/06/2019 Số C200834812 ngày 22/09/2020	48 tháng 48 tháng 48 tháng	Thuế mua máy móc thiết bị Thuế mua máy móc thiết bị Thuế mua máy móc thiết bị
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019 Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019	84 tháng 84 tháng	Thuế mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh Thuế mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh

**Lịch trả nợ thuế tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trong vòng 1 năm	6.830.717.268	7.380.678.594
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	22.713.907.264	24.224.485.132
- Trên 5 năm	790.118.435	6.110.257.835
<b>Cộng</b>	<b>30.334.742.967</b>	<b>37.715.421.561</b>
- Trừ: Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	(6.830.717.268)	(7.380.678.594)
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>23.504.025.699</b>	<b>30.334.742.967</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>16.748.079.903</b>	<b>63.225.165.601</b>	<b>76.867.725.203</b>	<b>356.840.970.707</b>
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(59.077.667)	-	-	99.940.922.333
Lãi trong năm	-	-	-	31.633.593.403	31.633.593.403
Trích lập quỹ	-	-	6.126.872.043	(8.669.162.724)	(2.542.290.681)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>69.352.037.644</b>	<b>99.832.155.882</b>	<b>485.873.195.762</b>
Lãi trong năm	-	-	-	52.227.218.413	52.227.218.413
Trích lập quỹ (*)	-	-	4.745.039.010	(6.326.718.680)	(1.581.679.670)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>16.689.002.236</b>	<b>74.097.076.654</b>	<b>145.732.655.615</b>	<b>536.518.734.505</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty số 194/DHĐCĐ-TPHN ngày 30/06/2021, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 4.745.039.010 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 1.581.679.670 đồng
- Không chia cổ tức năm 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ	Vốn góp VND	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần DNA Holding	154.101.250.000	51,37%	154.101.250.000	51,37%
Bà Lê Mai Dịu	34.920.000.000	11,64%	34.920.000.000	11,64%
Ông Trịnh Trung Sơn	38.498.020.000	12,83%	38.498.020.000	12,83%
Ông Nguyễn Thái Dương	30.894.090.000	10,30%	30.894.090.000	10,30%
Bà Thái Lan Anh	17.712.000.000	5,90%	17.712.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	23.874.640.000	7,96%	23.874.640.000	7,96%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	100.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

## Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng</b>		

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
- USD	1.186.013,55	19.476,96
- EUR	97,65	108,57
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>327.973.284</b>	<b>327.973.284</b>
Ông Lê Tuấn Hùng	134.359.539	134.359.539
Ông Lê Xuân Doanh	74.614.003	74.614.003
Các đối tượng khác	118.999.742	118.999.742

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 23. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.734.363.596.281	1.564.718.415.298
<b>Cộng</b>	<b>1.734.363.596.281</b>	<b>1.564.718.415.298</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>131.745.700.631</b>	<b>93.225.411.802</b>
- Chiết khấu thương mại	49.348.819.537	37.362.221.809
- Hàng bán bị trả lại	82.396.881.094	55.863.189.993
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.602.617.895.650</b>	<b>1.471.493.003.496</b>

## Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần DNA Holding	-	3.199.424
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	820.655	62.649.727.657
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	13.186.437	11.903.569
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	205.565.699.186	170.505.810.659

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	1.169.084.130.034	1.067.983.372.178
<b>Cộng</b>	<b>1.169.084.130.034</b>	<b>1.067.983.372.178</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.814.068.921	74.303.633
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.525.388.827	684.671.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	164.178.470	-
<b>Cộng</b>	<b>7.503.636.218</b>	<b>758.974.733</b>

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	54.206.095.227	38.476.450.131
Chiết khấu thanh toán	1.123.311.343	1.509.939.735
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	910.234.472	264.986.647
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	131.241.399
Chi phí tài chính khác	1.857.118.246	3.761.640.645
<b>Cộng</b>	<b>58.096.759.288</b>	<b>44.144.258.557</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>281.547.155.381</b>	<b>270.768.022.622</b>
Chi phí nhân viên	129.828.693.800	129.704.587.688
Chi phí vật liệu, bao bì	84.485.491	1.620.501.351
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.613.266.871	215.492.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	570.528.234	530.499.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	149.450.180.985	138.696.941.052
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>50.597.713.863</b>	<b>47.748.668.878</b>
Chi phí nhân viên	27.303.844.654	25.934.570.193
Chi phí vật liệu quản lý	1.228.781.892	299.137.694
Công cụ dụng cụ	243.564.469	843.569.636
Khấu hao TSCĐ	5.276.518.476	4.018.591.092
Thuế, phí, lệ phí	1.539.323.846	1.534.007.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	15.005.680.526	15.118.792.276
<b>Cộng</b>	<b>332.144.869.244</b>	<b>318.516.691.500</b>

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.136.074.398.275	795.905.449.169
Chi phí nhân công	280.232.844.057	267.416.614.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.218.209.577	36.730.079.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	223.926.259.071	279.847.202.656
<b>Cộng</b>	<b>1.693.451.710.980</b>	<b>1.379.899.345.576</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	234.787.738	-
Thu nhập khác	1.888.185.546	2.065.658.740
<b>Cộng</b>	<b>2.122.973.284</b>	<b>2.065.658.740</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.468.619.766
Các khoản tiền phạt, tiền chậm nộp	88.103.098	358.176.157
Các khoản khác	324.518.566	2.645.710.225
<b>Cộng</b>	<b>412.621.664</b>	<b>7.472.506.148</b>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>52.506.124.922</b>	<b>36.200.808.586</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.780.545.247	3.667.708.645
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>57.286.670.169</b>	<b>39.868.517.231</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại	19.099.900.179	(42.682.445.810)
- Chi nhánh Miền Bắc	38.186.769.990	82.550.963.041
<b>Kết chuyển lỗ các năm trước</b>		
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại	19.099.900.179	-
- Chi nhánh Miền Bắc	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại</b>	<b>278.906.509</b>	<b>3.834.010.601</b>
- Văn phòng và các chi nhánh còn lại:	-	-
- Chi nhánh miền bắc	7.637.353.998	16.510.192.608
- Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc (*)	(7.358.447.489)	(12.676.182.007)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	733.204.582
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>278.906.509</b>	<b>4.567.215.183</b>

(\*): Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

## 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>52.227.218.413</b>	<b>31.633.593.403</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.581.679.670
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>52.227.218.413</b>	<b>30.051.913.733</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	23.333.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.741</b>	<b>1.288</b>

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	Đơn vị có cùng Công ty mẹ
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Ba Lê	Phó Tổng giám đốc



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	62.173.259.560	47.754.796.795
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	65.416.000	23.854.406.430
Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế Alpha	-	47.025.372.380
<b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>	<b>924.684.900</b>	<b>649.743.069</b>

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT	1.639.120.000	1.840.992.000
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	225.000.000	1.310.912.000
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT	237.091.600	120.000.000
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	380.175.300	433.131.938
Ông Lê Việt Anh	Thành viên HĐQT	1.248.478.900	868.645.200
Ông Vũ Ba Lê	kiêm Phó Tổng giám đốc	987.781.700	776.275.100
Ông Tạ Nguyên Hải	Phó Tổng giám đốc	1.191.195.000	1.061.621.988

**34. THÔNG TIN KHÁC**

Đại dịch Covid - 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương

Trịnh Trung Hiếu

**CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **48** /TPHN-TCKT  
V/v giải trình kết quả SXKD theo  
Báo cáo Tài chính năm 2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo năm 2021 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư số 96/2020 /TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính năm 2021 của Công ty như sau:



	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.734.363.596.281	1.564.718.415.298	169.645.180.983	11%
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	131.745.700.631	93.225.411.802	38.520.288.829	41%
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.602.617.895.650	1.471.493.003.496	131.124.892.154	9%
4.	Giá vốn hàng bán	1.169.084.130.035	1.067.983.372.178	101.100.757.857	9%
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	433.533.765.615	403.509.631.318	30.024.134.297	7%
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	7.503.636.218	758.974.733	6.744.661.485	889%
7.	Chi phí tài chính	58.096.759.288	44.144.258.557	13.952.500.731	32%
	Trong đó: chi phí lãi vay	54.206.095.227	38.476.450.131	15.729.645.096	41%
8.	Chi phí bán hàng	281.547.155.381	270.768.022.622	10.779.132.759	4%
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.597.713.863	47.748.668.878	2.849.044.985	6%
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.795.773.301	41.607.655.994	9.188.117.307	22%
11.	Thu nhập khác	2.122.973.284	2.065.658.740	57.314.544	3%
12.	Chi phí khác	412.621.663	7.472.506.148	(7.059.884.485)	-94%

13.	Lợi nhuận khác	1.710.351.621	(5.406.847.408)	7.117.199.029	-132%
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.506.124.922	36.200.808.586	16.305.316.336	45%
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	278.906.509	4.567.215.183	(4.288.308.674)	-94%
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.227.218.413	31.633.593.403	20.593.625.010	65%

### **Nguyên nhân:**

Trong năm 2021, với những ảnh hưởng sâu rộng của dịch bệnh công ty CPTP Hữu Nghị đã có những quyết định linh hoạt trong hoạt động kinh doanh và quản lý nhằm đảm bảo hạn chế tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh cũng nhưng nâng cao hiệu quả kinh doanh, chính vì vậy đã có những kết quả khả quan. cụ thể :

+ **Về Nhân sự** : 100% Công nhân viên của Công ty được tiêm phòng vacxin Covid 19 từ rất sớm, Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thực hiện nghiêm túc các quy định 5K của Bộ Y tế, tổ chức tốt công tác sản xuất 3 tại chỗ tại các nhà máy Yên Phong, Bình Dương và Định Công, đồng thời Công ty đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền hướng dẫn người lao động theo các văn bản hướng dẫn của các cơ quan ban ngành liên quan về công tác phòng chống dịch Covid 19. Chính vì vậy, mặc dù chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm có tăng trong giai đoạn cao điểm sản xuất 100% công nhân viên đều đảm bảo sức khỏe tốt, năng suất lao động và sản lượng Sản phẩm được đảm bảo.

+ **Về Máy móc Thiết bị** : Với mục tiêu đưa đến tay người tiêu dùng những sản phẩm chất lượng cao, giá cả phải chăng. Trong năm 2021 Công ty tiếp tục đầu tư và đưa vào sử dụng một loạt các máy móc, trang thiết bị hiện đại. Việc Đầu tư trên đã mang lại những hiệu quả đáng kể như nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu chi phí hao hụt ...vì vậy chi phí giá thành sản phẩm giảm, chất lượng sản phẩm tăng cao. Tuy nhiên, do việc đầu tư máy móc sử dụng vốn vay dài hạn của các tổ chức tín dụng nên chi phí lãi vay của Công ty tăng.

Ngoài ra, Cũng trong năm 2021, Công ty đã tối ưu hiệu quả quản lý doanh nghiệp và sản xuất thông qua việc triển khai phần mềm Quản trị Doanh nghiệp ERP. Việc đầu tư công nghệ quản lý đã nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty nên một tầm cao mới.

+ **Về Công tác Kinh doanh** : Công ty tập trung vào việc mở rộng thị phần, thay đổi cấu trúc rõ sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng hơn. Tăng cường, sát cánh cùng với nhà phân phối và bám sát với các biến đổi của thị trường tiêu dùng một cách nhanh chóng.

Với các động thái trên, trong năm 2021 Công ty đã thu được các kết quả tăng trưởng đáng kể.

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung công bố này.

Trân trọng./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT,TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**



CHỦ TỊCH HĐQT

*Trịnh Trung Hiếu*